

động sản và bất động sản cho người khác; b) Thanh toán hợp đồng song vụ trong đó phần nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã rõ ràng là lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia; c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn; d) Thực hiện việc thế chấp, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ; đ) Các giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. (phần này có thể dẫn chiếu điều luật, không cần liệt kê) Nhưng điều 15 của Nghị định 114 nhấn mạnh là nếu trong khoảng thời gian 3 tháng trước khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp bảo hiểm, chứng khoán và tài chính khác đang áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán thì việc thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ, chi trả tiền gửi trên tài khoản chứng khoán của khách hàng, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán sẽ không bị áp dụng quy định về giao dịch vô hiệu quy định ở Điều 43 luật phá sản đã nói ở trên. Nói cách khác, các giao dịch đó sẽ không bị vô hiệu. Vậy là tài sản có liên quan đến giao dịch sẽ không được thu hồi và nhập vào tài sản của doanh nghiệp để chuẩn bị phân chia.

Ngoài những điểm đáng chú ý như trên, Nghị định 114 vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của chúng ta là đưa ra được tiêu chí định lượng hoặc định tính để xác định tình

trạng lâm vào phá sản của các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của Nghị định. Các quy định còn lại phần lớn vẫn là tham chiếu trở lại các quy định trong Luật phá sản 2004: ví dụ đối tượng có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 6 của Nghị định), xác định nghĩa vụ về tài sản, xử lý các khoản nợ và hoàn trả lại tài sản cho Nhà Nước (Điều 13 của Nghị định); thứ tự phân chia tài sản (Điều 14 của Nghị định), các nội dung liên quan đến hội nghị chủ nợ (Điều 16 của Nghị định); quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản (Điều 17 Nghị định); xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản (Điều 19 của Nghị Định). Đối với những vấn đề này, khi cần thiết giải quyết thì chúng ta lại quay trở lại tham khảo Luật phá sản 2004 ■

Tài liệu tham khảo:

1. "Định hướng xây dựng pháp luật phá sản các TCTD", Nguyễn Văn Vân, Tiến sĩ, khoa luật thương mại - Đại học luật TP.HCM, tạp chí khoa học pháp lý số tháng 8-2002.
2. Luật phá sản của Úc 1966
3. Luật phá sản của Việt Nam 2004
4. Nghị Định 114/2008/NĐ-CP về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phá sản đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán và tài chính khác.

Có mấy loại lạm phát ?

PHAN LÊ

Cuối tháng 11-2008, nước ta lạm phát 20,86 % so với cuối năm 2007. Đây, là hiện tượng kinh tế không bình thường, ảnh hưởng xấu đến đời sống của nhiều người, nhất là người nghèo và người làm công ăn lương. Một số báo, tạp chí chuyên ngành như: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, có nhiều bài viết về lạm phát cao, trong đó có một số tác giả nêu ra nhiều loại hình lạm phát.

Theo nguyên lý lạm phát là hiện tượng kinh tế, là bạn đồng hành với lưu thông giấy bạc ngân hàng, nhất là khi giấy bạc ngân hàng không có hàm kim lượng; giấy bạc ngân hàng mang nội dung tiền tín dụng. Lạm phát chỉ khác nhau: lạm phát thấp hoặc lạm phát cao mà thôi. Chúng ta chỉ chống lạm phát cao, vì lạm phát thấp (dưới 3%/năm) coi như chất dầu nhờn dùng để bôi trơn cho cỗ máy kinh tế hoạt động dễ dàng .

TS Nguyễn Minh Phong viết bài, có nhan đề "Bất mạch chất lượng phát triển nền kinh

tế qua lạm phát", đăng Tạp chí Ngân hàng số 12/2008, có đoạn viết: "Cả về lý thuyết và trên thực tế, có thể nói, ở Việt Nam đang hội tụ đủ 4 loại hình lạm phát cơ bản: 1.. Lạm phát tiền tệ; 2. Lạm phát cầu kéo; 3. Lạm phát chi phí đẩy; 4. lạm phát nhập khẩu... Nội dung "lạm phát nhập khẩu", TS. Nguyễn Minh Phong viết khác so với một số tác giả. Theo TS. Nguyễn Minh Phong "Lạm phát nhập khẩu: lạm phát sinh ra như là hậu quả của sự biến động kinh tế - giá cả thị trường bên ngoài, như do việc giá hàng nhập khẩu tăng, hoặc do những khó khăn về thị trường và biến động tỷ giá ngoại hối của các đồng ngoại tệ có liên quan trực tiếp tới đồng nội tệ, kéo theo giá cả hàng hóa trong nước tăng theo".

PGS-TS Lê Quốc Lý viết bài, có nhan đề "Bội chi ngân sách nhà nước trong mối quan hệ với lạm phát ở Việt Nam hiện nay", đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 10/2008. Tác giả cho rằng, lạm phát ở nước ta có 4 loại: 1. Lạm phát là do sự mất cân đối về cơ cấu kinh tế,

mâu thuẫn về phân phối gây ra tăng giá; 2. Lạm phát do tiền tệ ; 3. Lạm phát cầu kéo; 4. Lạm phát chi phí đẩy. PGS - TS Lê Quốc Lý viết về “lạm phát chi phí đẩy” như sau: “như chúng ta đều biết, ở hầu hết các nước đang phát triển thường phải nhập một lượng lớn nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất trong nước, nếu giá của những nguyên vật liệu này trên thị trường thế giới tăng lên làm cho chi phí sản xuất các sản phẩm sẽ tăng lên và để tồn tại, buộc các nhà sản xuất phải đưa giá bán trên thị trường trong nước tăng lên theo”.

Cũng nguyên nhân trên nhưng TS. Nguyễn Minh Phong lại cho là “lạm phát nhập khẩu”.

PGS-TS Nguyễn Ngọc Oánh viết bài, có nhan đề “Lạm phát và giải pháp khắc phục”, đăng trên Thời báo kinh tế Việt Nam số 215/2008. Theo PGS-TS Nguyễn Ngọc Oánh lạm phát ở nước ta có 3 loại: 1 lạm phát dư cầu (lạm phát cầu kéo); 2 Lạm phát giá cả (lạm phát chi phí đẩy); 3 Lạm phát hỗn hợp.

PGS-TS Nguyễn Ngọc Oánh không công nhận “nhập khẩu lạm phát”. Nhưng, cột 4, trang 10, Thời báo kinh tế VN số 215/2008, PGS-TS Nguyễn Ngọc Oánh viết: “Vốn ngoại tệ chảy vào nhiều trong ngắn hạn, sức mua của các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam tăng cao, sẽ làm tăng cung tiền, tăng tổng cầu trong nước, dẫn đến lạm phát và có thể gây ra thâm hụt cán cân vãng lai lớn hơn”. Nhưng PGS-TS Nguyễn Ngọc Oánh không xếp loại trên thuộc loại hình lạm phát nào

PGS-TS Lưu Văn Nghiêm viết bài, có nhan đề: “Lạm phát và những giải pháp kiểm chế lạm phát ở Việt Nam” đăng tạp chí Kinh tế và dự báo số 6/2008, theo tác giả “nhận diện lạm phát ở Việt Nam”, gồm 3 loại: 1/ “Lạm phát tiền tệ”; 2/ “lạm phát cầu kéo”; 3/ “lạm phát chi phí đẩy”.

PGS-TS Nguyễn Đắc Hưng viết bài, có nhan đề “Phân tích đúng các nguyên nhân lạm phát để phối hợp đồng bộ các giải pháp kiểm chế”, đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 15/2008, có đoạn: “Nguyên nhân thứ ba là nhập khẩu lạm phát”. Tác giả diễn giải về nhập khẩu lạm phát như sau: “Do tác động của thị trường thế giới, một mặt làm cho giá thu mua một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, nông sản xuất khẩu của Việt Nam tăng cao, mặt khác làm cho chi phí các mặt hàng tiêu dùng có liên quan của thị trường trong nước tăng cao. Cũng do giá của một số mặt hàng nhiên liệu, nguyên liệu trên thị trường thế giới, như dầu thô, sắt thép, hóa chất tăng cao, bởi vậy giá cả các mặt hàng tương tự trong nước cũng tăng theo, bởi vì, chi phí sản xuất kinh doanh, chi

phí sản xuất các dự án đầu tư, chi phí khác có liên quan tăng”. Một số tác giả khác cho rằng, việc tăng giá nhập khẩu hàng hóa là “lạm phát chi phí đẩy” .

PGS -TS Nguyễn Thị Nhung viết bài, có nhan đề “Chỉ số CPI và vấn đề lạm phát giá cả” đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 11/2008. Nội dung bài viết của tác giả không công nhận loại hình “lạm phát giá cả” và lập luận: “Khi quan hệ giữa lượng tiền và lượng hàng hóa thay đổi theo hướng tiền nhiều hơn so với nhu cầu về tiền, tính trên lượng hàng hóa theo giá cũ, thì sẽ làm cho giá cả mỗi đơn vị hàng hóa tăng lên, đúng với định nghĩa của Mác: “Lạm phát là tình trạng khối lượng tiền lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông hay thừa so với lưu thông hàng hóa và dịch vụ” cũng như quan điểm Friedman và Keynes: “Lạm phát ở đâu và bao giờ cũng là hiện tượng tiền tệ”. Kể cả trường hợp giá xăng dầu thế giới lên giá do USD mất giá, khi Việt Nam phải dùng VND mua USD, rõ ràng sẽ phải trả một số lượng VND nhiều hơn cho một đơn vị hàng hóa xăng dầu là lẽ đương nhiên và rõ ràng nó là hiện tượng tiền tệ (vẫn một đơn vị hàng hóa đó ta đã bỏ ra một lượng tiền tệ lớn hơn)”.

Tác giả Tuấn Nghĩa viết bài, có nhan đề “Đi tìm nguyên nhân của lạm phát tiền tệ trong giai đoạn hiện nay”, đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 8/2008. Nội dung bài viết của tác giả Tuấn Nghĩa khẳng định “Chỉ có lạm phát tiền tệ”. Tác giả diễn giải: “Việc sử dụng có hiệu quả các giải pháp kiểm chế và đẩy lùi lạm phát của các ngành liên quan còn phụ thuộc vào việc xác định một cách đúng đắn nguyên nhân gây ra lạm phát. Đây là vấn đề mà nhiều năm qua vẫn chưa có một sự đồng thuận giữa các ngành, đặc biệt trong giới các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách”.

Chính sự khác nhau trong quan điểm về vấn đề này đã khiến một số giải pháp đưa ra vẫn còn mang dáng dấp “kinh điển”. Thậm chí có quan điểm rằng, lạm phát của Việt Nam trong thời gian qua không phải là lạm phát tiền tệ mà đó là *lạm phát giá cả* .



Tác giả Tuấn Nghĩa viết tiếp: “Quan niệm về sự tồn tại “lạm phát giá cả” đã làm nảy sinh nhiều quan niệm không đúng về lạm phát tiền tệ, dẫn đến hiện diện của “lạm phát cầu kéo”, “lạm phát chi phí đẩy”. Lý thuyết tiền tệ và lạm phát tiền tệ từ trước tới nay chỉ đưa ra sự tồn tại của “lạm phát tiền tệ” trong kinh tế thị trường như là một tất yếu”.

“Cũng vì quan niệm đã từng có một loại lạm phát giá cả theo kiểu như vậy trong nền kinh tế Việt Nam nên việc CPI thường xuyên tăng lên không phải trách nhiệm của các ngành liên quan, đặc biệt là tài chính và ngân hàng”.

Thiền nghĩ của tôi, hiện tượng lạm phát cao hiện nay, là hậu quả những sai lầm về quản lý kinh tế vĩ mô cách đây hàng chục năm trước. Đơn cử Luật Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1-10-1998 và sửa đổi, bổ sung năm 2003, Điều 34 viết “NHNN mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước. Ở huyện, thị xã không phải là tỉnh lỵ, Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại một ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước”. Câu thứ hai, Điều 34, Luật NHNN, không đúng với nguyên lý quản lý quỹ ngân sách Nhà nước.

Câu cuối, Điều 6, Công văn 319/TTg-KTTH ngày 3-3-2008 của thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp kiểm chế lạm phát năm 2008, viết: “Bộ Tài chính sớm chỉ đạo thực hiện chuyển số dư tiền gửi của Kho bạc tại các NHTM hiện nay về NHNN để bảo đảm tạo điều kiện tốt việc điều hành chính sách tiền tệ”. Đến tháng 11-2008, nội dung trên chưa thực hiện được, vì Luật NHNN Việt Nam chưa sửa đổi.

Những năm cuối thập kỷ 80, thế kỷ trước, nước ta lạm phát phi mã (lạm phát 3 chữ số), nhưng NHNN Việt Nam không tổng kết để rút ra bài học. Việc nhận biết lạm phát phi mã ở thời kỳ ấy, mỗi người có quan điểm riêng và người này còn lấy ý tứ của người khác thành ý tứ của mình mà không dựa vào nguyên lý nào. Từ đó mới nảy sinh nhiều loại hình lạm phát, gồm: lạm phát tiền tệ, lạm phát giá cả, lạm phát cầu kéo, lạm phát dư cầu, lạm phát chi phí đẩy, nhập khẩu lạm phát, lạm phát do mất cân đối về cơ cấu kinh tế, lạm phát hỗn hợp...

Theo nguyên lý tổng phương tiện thanh toán tăng quá mức cần thiết sẽ gây ra lạm phát. Tổng phương tiện thanh toán tăng lên bằng hai con đường: do quản lý của ngân hàng Trung ương (NHTÚ) và Bộ Tài chính.

Việc đưa ra các loại lạm phát như : “lạm phát giá cả”, “lạm phát cầu kéo”, “lạm phát chi phí đẩy”, “nhập khẩu lạm phát” theo tôi là nguy hiểm, không có những loại lạm phát ấy. Nó chỉ là nguyên nhân của “lạm phát tiền tệ”. Và chỉ có lạm phát tiền tệ. Từ đó Nhà nước mới quy

trách nhiệm cho Thống đốc NHTÚ, là ổn định sức mua của tiền tệ

Chính phủ Mỹ thực hiện chính sách USD yếu, nếu các nước và vùng lãnh thổ đáp trả bằng cách: tăng giá bản tệ so với USD, sẽ không ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế; hàng hoá nhập khẩu tính theo nội tệ chỉ tăng với mức độ nhất định. Tỷ giá tiền tệ (tỷ giá hối đoái), là công cụ chống nước ngoài chủ chương phá giá tiền tệ của họ. Nếu USD phá giá với một tỷ lệ nào đó, các nước đáp lại bằng cách tăng giá bản tệ với tỷ lệ tương ứng, thì nước Mỹ không thể thao túng kinh tế thế giới như hiện nay. Mặt trái của biện pháp này ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu hàng hoá. Trong mấy năm vừa qua NHTÚ một số nước đã điều hành tỷ giá tiền tệ như vậy: NHTÚ Trung Quốc từ gần 8 nhân dân tệ/1 USD, đến nay tăng lên 6,8 nhân dân tệ/1 USD; NHTÚ Thái Lan từ 44 baht/1 USD, tăng lên 35 bhat/1 USD; gần đây NHTÚ Nhật Bản từ 117 yên/1 USD, tăng lên 96 yên/1USD.

Từ đầu thập niên 70, thế kỷ XX đến nay, nước Mỹ luôn luôn thực hiện chính sách đôla yếu. Nixon, Tổng thống Mỹ hai lần phá giá USD; phá giá USD lần thứ hai tới 10%. Táo tợn hơn, Tổng thống Nixon đơn phương phá Hiệp định Bretton Woods (Hiệp định quy định tỷ giá tiền tệ cố định: 35 USD/1 ounce vàng tiêu chuẩn). Nước Mỹ cấm NHTÚ các nước và vùng lãnh thổ đổi USD tiền mặt và USD chuyển khoản ra vàng tiêu chuẩn tại NHTÚ Mỹ (Fed), theo tỷ giá 35 USD = 1 ounce vàng tiêu chuẩn. Hiện nay, NHTÚ các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới chưa có biện pháp hữu hiệu chống chính sách USD yếu của Chính phủ Mỹ. Thiết nghĩ, thế giới nên thiết lập một trật tự tiền tệ mới, dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế, theo hướng không phụ thuộc vào USD như hiện nay.

Lạm phát cao ở nước ta, bắt nguồn từ NHNN Việt Nam quản lý tổng phương tiện thanh toán lỏng lẻo và điều hành tỷ giá VND so với ngoại tệ mạnh chưa khôn ngoan; Bộ Tài chính quản lý tài khóa luôn luôn bội chi, khiến tổng phương tiện thanh toán tăng quá mức cần thiết. Ngoài ra, lạm phát cao còn do dân chúng thiếu niềm tin đối với chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, nhưng chỉ ở mức độ nhất định trong ngắn hạn.

Thiết nghĩ;

- NHNN Việt Nam và các học giả kinh tế nước ta cần xác định có mấy loại lạm phát cao, cho phù hợp với nguyên lý;

- NHNN Việt Nam cần có biện pháp ổn định lâu dài giá trị VND;

- NHNN Việt Nam phải là NHTÚ Việt Nam, trực thuộc Quốc hội, nhiệm vụ chính của NHTÚ Việt Nam, là ổn định sức mua của tiền tệ và góp phần tăng trưởng GDP theo kế hoạch hàng năm